

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2659**/UBND-KT

Quảng Ngãi, ngày **08** tháng 5 năm 2017

V/v phân bổ kinh phí sự
nghiệp thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia Giảm
nghèo bền vững năm 2017

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:..... 2059
	Ngày: 09.5.17
	Chuyên:..... Thực hiện

Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao dự toán chi kinh phí sự nghiệp Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại Quyết định số 686a/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 là 108.131 triệu đồng.

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 và trên cơ sở Công văn số 4051/LĐT BXH-KTTC ngày 14/10/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017, UBND tỉnh dự kiến phân bổ kinh phí sự nghiệp cho các địa phương, đơn vị thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2017 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Dự án 1- Chương trình 30a

(1) Tiêu dự án 1- Duy tu bảo dưỡng CSHT 6 huyện nghèo 11.890 triệu đồng theo Phụ lục 01 đính kèm.

(2) Tiêu dự án 1- Dự án 2- Duy tu bảo dưỡng CSHT bãi ngang ven biển 1.197 triệu đồng theo Phụ lục 02 đính kèm.

(3) Tiêu dự án 3: chi tiết theo Phụ lục 03

- Kinh phí sự nghiệp Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng 29.804 triệu đồng, kinh phí phát triển sản xuất 6 huyện nghèo 29.692 triệu đồng theo phân bổ tại Công văn số 4051/LĐT BXH-KTTC ngày 14/10/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Tuy nhiên, qua tổng hợp đề xuất của các sở ban

ngành phân bổ kinh phí hỗ trợ chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng là 16.956 triệu đồng và chuyển phân kinh phí còn lại 12.848 triệu đồng phân bổ cho phát triển sản xuất trên cơ sở định mức tại Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017. Kinh phí sự nghiệp Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng 16.956 triệu đồng, kinh phí phát triển sản xuất 6 huyện nghèo 42.540 triệu đồng (bao gồm kinh phí mua Vắcxin cho 6 huyện miền núi phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 4.851 triệu đồng).

- Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất cho 19 xã bãi ngang 5.700 triệu đồng.

- Kinh phí nhân rộng mô hình giảm nghèo huyện nghèo (1.500 triệu đồng), Nhân rộng mô hình giảm nghèo bãi ngang (1.000 triệu đồng).

(4) Tiểu dự án 4- Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 1.630 triệu đồng phân bổ trên cơ sở định mức tại Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh theo Phụ lục 04 đính kèm.

2. Dự án 2 - Chương trình 135: kinh phí phân bổ 22.348 triệu đồng; căn cứ Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Ban Dân tộc tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ phê duyệt danh sách các thôn, xã đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Thủ tướng Chính phủ chưa ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các thôn, xã đặc biệt khó khăn. Nội dung này dự kiến phân bổ sau khi có Quyết định phê duyệt danh sách các thôn, xã đặc biệt khó khăn của Chính phủ.

3. Dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo 1.784 triệu đồng, trong đó phát triển sản xuất 784 triệu đồng, nhân rộng mô hình giảm nghèo 1.000 triệu đồng phân bổ theo Phụ lục 05 đính kèm.

4. Dự án 4 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin 841 triệu đồng, phân bổ thực hiện theo Phụ lục 06 đính kèm.

5. Dự án 5 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình 745 triệu đồng, phân bổ trên cơ sở định mức tại Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 theo Phụ lục 07 đính kèm.

Kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động-Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB, CVP, PCVP(KT), P.TH,NN,CB;
- Lưu VT, P.KT.việt 225



Trần Ngọc Căng

Phụ lục 01

DANH MỤC DỰ ÁN DUY TIÊN VÀ DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH 30A-6 HUYỆN NGHÈO NĂM 2017

(Kèm theo công văn UBND-KT ngày 08 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư Ngày khởi công Ngày Hoàn thành			Quyết định đầu tư			Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2017		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn sự nghiệp CT 30a
TỔNG CỘNG						164.564	80.478	40.910	11.890	11.890	
I	Huyện Ba Tư					37.272	35.976	1.295	2.300	2.300	
	Công trình thủy lợi					23.928	23.500	428	280	280	
1	Đập Gia Thủy I	Xã Ba Vinh	82 ha	2008	2010	1028/QĐ-UBND ngày 23/6/2008	428	-	428	180	180
2	Đập dâng Nê Hà	Xã Ba Điền	Tươi 35 ha	2010	2011	734/QĐ-UBND ngày 19/5/2010	23.500,0	23.500,0		100	100
	Công trình nước sinh hoạt						1.367	700	667	330	330
3	Nước sạch thôn 12 Nước Gia	Xã Ba Vinh	Cụm đầu mối, bể xử lý, bể chứa	2005	2005	565/QĐ-UBND, 30/6/2005	667	-	667	180	180
4	Nước sinh hoạt Kon Riêng 2	Xã Ba Trang	24m ³ ngày - đêm	6/15/2010	9/30/2010	Số 23/QĐ-UBND, ngày 12/01/2010	700,0	700,0		150	150
	Công trình dân dụng						11.977	11.776	200	1.690	1.690
5	Trường TH&THCS Ba Nam, hạng mục: nhà lớp học và nhà vệ sinh điểm Làng Dút II	Xã Ba Nam	2 phòng	2009	2009	110/QĐ-SKHĐT ngày 01/7/2009	365	365		50	50
6	Trường Mầm non Ba Nam, hạng mục nhà lớp học điểm Làng Dút II	Xã Ba Nam	1 phòng	2006	2007	Chương trình ISP	142	142		50	50
7	Trường THCS Ba Trang, hạng mục nhà hiệu bộ, tường rào cổng ngõ	Xã Ba Trang	4 phòng	2009	2009	749/QĐ-UBND ngày 31/7/2009	500	500		150	150
8	Trường TH&THCS Ba Điền	Xã Ba Điền	9 phòng				1.162	1.162		100	100
	<i>Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng</i>		<i>6 phòng</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>	<i>1210/QĐ-UBND ngày 26/10/2009</i>	<i>1.162</i>	<i>1.162</i>		<i>100</i>	<i>100</i>
9	Trường Tiểu học Ba Vì	Xã Ba Vì	5 phòng	2008	2008	2974/QĐ-SKHĐT ngày 23/11/2006	752	752		140	140

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư			Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2017		
				Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn sự nghiệp CT 30a	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách Trung ương Ngân sách địa phương			
	Nhà lớp học điểm Mang Đen		3 phòng	2008	2008				90	90	
	Nhà lớp học và nhà vệ sinh điểm Nước Xuyên (Nước Rò)		2 phòng	2008	2008				50	50	
10	Trường Mầm non Ba Đình	Xã Ba	4 phòng				720	720	-	80	80
	Nhà lớp học điểm Gò Lê		2 phòng	2010	2011	1330/QĐ-UBND ngày 30/9/2010	720	720		80	80
11	Trường mầm non Ba Tô	Xã Ba Tô	3 phòng				200	-	200	150	150
	Nhà lớp học điểm Mang Lùng II		1 phòng	2005	2005	100/QĐ-UB ngày 25/02/2005	66		66	50	50
	Nhà lớp học điểm Rộc Men		1 phòng	2004	2005	794/QĐ-CT ngày 08/10/2004	66		66	50	50
	Nhà lớp học điểm Trà Nô		1 phòng	2005	2005	104/QĐ-UB ngày 25/02/2005	68		68	50	50
12	Trường Tiểu học Ba Đình, hạng mục: nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	Xã Ba Đình	8 phòng	2008	2009	1455/QĐ-UBND ngày 06/11/2008	1.842	1.842		150	150
13	Trường THCS Ba Vinh, hạng mục: khu bán trú	Xã Ba Vinh	12 phòng	2005	2011	950/QĐ-UBND ngày 29/7/2005, 302/QĐ-UBND ngày 07/4/2010	1.504	1.504		200	200
14	Trường Tiểu học Ba Thành, hạng mục: nhà lớp học và nhà vệ sinh điểm Trường An	Xã Ba Thành	4 phòng	2008	2009	121/QĐ-SKHĐT ngày 23/7/2008	654	654		120	120
15	Công trình Trường Mầm non Ba Động, hạng mục: nhà lớp học 2 phòng	Xã Ba Động	2 phòng	7/2010	11/2010	796/QĐ-UBND ngày 07/7/2010	500	500		110	110
16	Công trình Trường Mầm non Ba Thành, hạng mục: nhà lớp học 2 phòng	Xã Ba Thành	2 phòng	12/2009	02/2010	1385/QĐ-UBND ngày 30/10/2009	634	634		100	100
17	Công trình Trường Tiểu học Ba Cung, hạng mục: nhà lớp học 6 phòng 2 tầng	Xã Ba Cung	6 phòng	12/2009	5/2010	1208/QĐ-UBND ngày 26/10/2009	1.119	1.119		100	100
18	Công trình Trường Tiểu học Ba Vinh, hạng mục: nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	Xã Ba Vinh	8 phòng	11/2010	4/2011	1327/QĐ-UBND ngày 30/9/2010	1.883	1.883		190	190

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư				Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2017	
				Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn sự nghiệp CT 30a
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
II Huyện Sơn Hà							32.053	29.864	1.000	2.260	2.260
Công trình nước sinh hoạt							645	-	-	250	250
1	Nước sinh hoạt Xóm Bắc	xã Sơn Kỳ	Cấp nước sinh hoạt cho 30 hộ dân	2010	2010	655/QĐ-UBND, ngày 27/5/2010	645			250	250
Công trình dân dụng							864	864	-	400	400
2	Nhà văn hóa Tà Bi	Thôn Tà Bi Sơn Thủy		06/2009	09/2009	634/QĐ-UBND 9/6/2009	264	264		100	100
3	Nhà văn hóa Tà Bàn	Thôn Tà Bàn - Sơn Thủy		06/2010	08/2010	693/QĐ-UBND 9/6/2010	332	332		100	100
4	Nhà văn hoá thôn Làng Mùng	Thôn Làng Mùng, xã Sơn Bao	94,35 m2	06/2010	08/2010	692/QĐ-UBND ngày 03/6/2010	268	268		200	200
Công trình giao thông							30.543	29.000	1.000	1.610	1.610
5	Đường Sơn Nham – Sơn Linh (Km0+00-Km23+00)	xã Sơn Nham – xã Sơn Linh	23.000m	06/2008	06/2011	3821/QĐ-UBND 06/10/2010	29.000	29.000		910	910
6	Đường Sơn Linh – Sơn Cao (Km0+00-Km2+943,5)	xã Sơn Linh - xã Sơn Cao		01/2002	08/2002	3500/QĐ-UBND 25/9/2001	1.000		1.000	500	500
7	Nâng cấp đường từ Làng Mía đến cơ quan xã	Thôn Gò Răng, Sơn Thương	366,87m	2011	2011	602/QĐ-UBND ngày 13/5/2011	543			200	200
III Huyện Minh Long							12.771	6.191	6.580	1.665	1.665
Công trình thủy lợi							500	500	-	140	140
1	Đập dâng Dưỡng Chon	Thanh An	Tưới Sha lúa 2 vụ	2007	2007	232/QĐ-UBND ngày 22/5/2007	500	500		140	140
Công trình nước sinh hoạt							1.512	1.512	-	440	440
2	Nước sinh hoạt xã Long Mai huyện Minh Long	Long Mai	2.972 m	8/2002	9/2002	365/QĐ-SXD ngày 23/7/2002	422	422		140	140
3	Nước sinh hoạt thôn Ruộng Gò	Thanh An	CT hạ tầng KT cấp IV	2011	02/2012	1010/QĐ-UBND ngày 07/11/2011	800	800		100	100
4	Nước sạch suối Tà Xô xã Long Môn	Long Môn	Phục vụ 25 hộ	2008	08/11/2008	405/QĐ-UBND ngày 30/7/2008	290	290		200	200

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư			Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2017		
				Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn sự nghiệp CT 30a	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
	Công trình dân dụng						621	264	357	605	605
5	Nhà văn hóa thôn Yên Ngựa	Long Sơn	64,8 m2	2006	2006	253/QĐ-UBND ngày 17/5/2006	91		91	90	90
6	Nhà văn hóa thôn Gò Chè	Long Sơn	64,8 m2	2006	2006	252/QĐ-UBND ngày 17/5/2006	91		91	90	90
7	Nhà văn hóa thôn Xà Tồn	Long Sơn	64,8 m2	2006	2006	251/QĐ-UBND ngày 17/5/2006	91		91	90	90
8	Nhà văn hóa thôn Sơn Châu	Long Sơn	64,8 m2	2004	2005	245/QĐ-UBND ngày 29/5/2008	84		84	80	80
9	Nhà văn hóa thôn Đồng Rinh	Thanh An	64,8 m2	2006	2006	418/QĐ-CT ngày 25/7/2006	94	94		90	90
10	Nhà văn hóa thôn Tam La	Thanh An	64,8 m2	2006	2006	412/QĐ-UBND ngày 25/7/2006	95	95		90	90
11	Nhà văn hóa thôn Thanh Mầu	Thanh An	64,8 m2	2004	2004	346/QĐ-CT ngày 13/9/2004	75	75		75	75
	Công trình giao thông						10.138	3.915	6.224	480	480
12	Đường GTNT xã Long Mai	Long Mai	1.450,2m	2010	2010	Số 486/QĐ-UBND ngày 10/8/2010	1.515	1.515		180	180
13	Đường Phú Lâm - Hồ cá	Long Mai	2.519,6m	2009	2009	QĐ số 2587/QĐ-UBND ngày 12/11/2007	6.224		6.224	150	150
14	Cầu Hà Liệt đi thôn 3 xã Long Hiệp	Long Hiệp	48 m	2009	2009	Số 326/QĐ-UBND ngày 29/5/2009	2.400	2.400		150	150
IV	Huyện Sơn Tây						41.986	-	-	1.865	1.865
	Công trình dân dụng						6.535	-	-	1.025	1.025
1	Trường THCS Sơn Long	Xã Sơn Long	06 phòng	9/2010	4/2011	1213/QĐ-UBND 13/8/2010	1.611			200	200
2	Trường tiểu học số 1 Sơn Mùa (Sơn Mùa)	Xã Sơn Mùa	06 phòng	9/2010	3/2011	1214/QĐ-UBND 12/8/2010	1.427			200	200
3	Trường mầm non Sơn Tân	Xã Sơn Tân	02 phòng	02/2011	5/2011	1346/QĐ-UBND 13/9/2010	626			100	100
4	Trường mầm non Sơn Bua (MN Tu Ka Pan)	Xã Sơn Bua	02 phòng	15/11/2010	28/6/2011	1457/QĐ-UBND 21/9/2010	639			100	100

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư			Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2017			
				Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn sự nghiệp CT 30a	
							Trong đó:	Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương
5	Trường mầm non Sơn Lập (MN Nước Hoa)	Xã Sơn Lập	02 phòng	11/2010	3/2011	1458/QĐ-UBND 21/9/2010	649			100	100	
6	Trường tiểu học Sơn Tân II	Xã Sơn Tân	02 phòng	25/12/2009	10/4/2010	1411/QĐ-UBND 14/12/2009	440			100	100	
7	Trường mầm non Sơn Long (MN Đăk Ra Pôn)	Xã Sơn Long	01 phòng	9/10/10	12/2010	1341/QĐ-UBND 10/9/2010	392			75	75	
8	Trường Mầm non Sơn Mùa (Hoa Pơ Niêng)	Xã Sơn Mùa	01 phòng	28/12/2009	5/4/2010	1128/QĐ-UBND 30/10/2009	455			75	75	
9	Trường Mầm non Sơn Tinh	Xã Sơn Tinh	01 phòng	11/2008	02/2009	1056/QĐ-UBND 22/10/2008	296			75	75	
Công trình giao thông							35.451	.	.	840	840	
10	Đường Sơn Mầu - Sơn Tinh	Xã Sơn Mầu, Sơn Tinh		01/2010	9/2012	543/QĐ-UBND 31/3/2009	35.025			690	690	
11	Đường GTNT xóm ông Lập - xóm ông Miêng, xã Sơn Bua	Xã Sơn Bua	343,34m	06/2010	8/2010	484/QĐ-UBND 04/6/2010	426			150	150	
V	Huyện Tây Trà						36.007	4.659	31.348	1.980	1.980	
Công trình nước sinh hoạt							1.054	834	220	600	600	
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Trung tâm cụm xã Trà Phong	Trà Phong	Cấp nước cho 2000 người	10/2002	01/2003	517/QĐ-UB ngày 28/02/2002	834	834		400	400	
2	Nước sinh hoạt đội 4 thôn Trà Ôi	Trà Xinh	Cấp nước cho 20 hộ dân	9/2/2011	11/12/2011	1015/QĐ-UBND ngày 28/10/2008	220		220	200	200	
Công trình dân dụng							1.276	1.276	.	600	600	
3	Phòng học trường Tiểu học Trà Quân	xã Trà Quân	03 phòng	11/6/2009	2/6/2010	556/QĐ-UBND ngày 04/06/2009	539	539		300	300	
4	Phòng học trường Mẫu giáo Trà Thọ	xã Trà Thọ	02 phòng	11/10/2010	4/26/2011	329/QĐ-UBND ngày 17/05/2010	737	737		300	300	
Công trình giao thông							33.677	2.549	31.128	780	780	
5	Đường Trà Phong - Trà Bao - Trà Khê (Chương trình tín dụng chuyên ngành JICA SPLV, vốn kết dư)	xã Trà Khê	695 m	11/2010	01/2011	QĐ 1005/QĐ-UBND ngày 30/9/2010	2.549	2.549		400	400	
6	Đường ngã ba Trà Bao - Trà Quân	xã Trà Quân	5.020 m	12/12/2008	21/6/2012	QĐ 1029/QĐ-UBND ngày 23/6/2008	31.128		31.128	380	380	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2017	
				Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành		Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn sự nghiệp CT 30a
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
VI	Huyện Trà Bồng						4.475	3.788	687	1.820	1.820
	Công trình thủy lợi						1.094	1.094	-	550	550
1	Thủy lợi nước Gầm thôn Tây xã Trà Bù	Thôn Tây-Trà Bù	614,3 m	2006	2006	619/QĐ-UBND ngày 24/5/2006 của UBND huyện	420	420		200	200
2	Đập thủy lợi Sinh Nửa thôn 1 + thôn 2	Thôn 2 - xã Trà Giang	3,0 ha	6/2010	8/2010	572/QĐ-UBND ngày 31/5/2010	287	287		150	150
3	Đập thủy lợi Kinh kê	Thôn 1-Trà Giang		6/2011	8/2011	528/QĐ-UBND ngày 28/4/2011	387	387		200	200
4	Công trình kênh mương Trà Hồ	Trà Phú	8 ha	2010	2011	793/QĐ-UBND ngày 28/6/2010	752	752		300	300
	Công trình nước sinh hoạt						544	544	-	400	400
5	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 17, thôn 5 xã Trà Thủy	Thôn 5-Trà Thủy		9/2008	11/2008	1809/QĐ-UBND, ngày 13/8/2008	409	409		200	200
6	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 2 thôn Nguyên	Tổ 2 - thôn Nguyên xã Trà Hiệp		8/2008	10/2008	1854/QĐ-UBND, ngày 27/8/2009	135	135		200	200
	Công trình dân dụng						1.124	1.124	-	470	470
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trà Xanh, xã Trà Lâm	Trà Lâm	100 chỗ ngồi	2008	2009	1828/QĐ-UBND ngày 20/8/2008	555	555		220	220
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trường Giang xã Trà Tân	Trường Giang - Trà Tân	Sàn=110,9m ² , Sxd=160m ² , Sđất=1000m ²	2010	2010	296/QĐ-UBND ngày 01/4/2010	569	569		250	250
	Công trình giao thông						1.713	1.026	687	400	400
9	Đường mòn liên thôn Bình Thanh - Bình Trung - Bình Đông, xã Trà Bình, huyện Trà	xã Trà Bình	3.730m.	5/2005	8/2005	Quyết định số 114/QĐ-CT ngày 24/3/2005	687		687	200	200
10	Tuyến giao thông thôn 3, xã trà thủy	Thôn 3 - Trà Thủy		24/9/2008	27/5/2009	1763/QĐ-UBND, 05/8/2008	1.026	1.026		200	200

* Bằng chữ: Mười một tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng chẵn

* Ghi chú: - UBND các huyện chịu trách nhiệm tính chính xác của danh mục công trình theo các Quyết định đầu tư;

- Nguồn kinh phí phân khai cho danh mục công trình nêu trên được sử dụng để duy tu, bảo dưỡng, không được sử dụng để đầu tư mới công trình

Phụ lục 02

DANH MỤC DỰ ÁN DUY TU BẢO DƯỠNG CHƯƠNG TRÌNH BÃI NGANG VEN BIỂN NĂM 2017

(Kèm theo công văn số 100/UBND-CT ngày 08 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



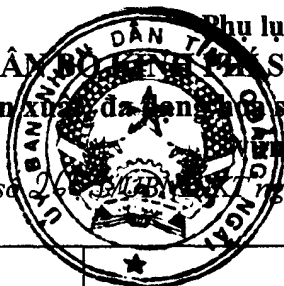
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2017	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn sự nghiệp CT 30a
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		
TỔNG CỘNG							6.325	5.228	1.097	1.197	1.197
I	Huyện Đức Phổ						3.237	2.607	630	300	300
1	Chợ Trung tâm xã Phò Khánh (giai đoạn 2)	Xã Phò Khánh	02 dãy ki ốt 492m ² -Trường rào, công ngõ	07/2011	11/2011	3927/QĐ-UBND ngày 13/9/2011	1.100	1.000	100	100	100
2	Đường BTXM-GTNT. Tuyến: Ủy ban xã Phò Châu đi bến cá	Thôn Châu Me - xã Phò Châu	1.088 m	05/2009	07/2009	391/QĐ-UBND ngày 03/04/2009	607	607		100	100
3	BTXM tuyến đường An Thạch-Hội An II	Thôn Hội An II, xã Phò An	1.333,1 m	23/5/2011	24/8/2011	3286/QĐ-UBND ngày 05/5/2011	1.530	1.000	530	100	100
II	Huyện Mộ Đức						3.088	2.621	467	335	335
1	Nhà làm việc Trạm y tế xã Đức Lợi	Đức Lợi	132,52m ²	9/10/2008	3/31/2009	101/QĐ-UBND, ngày 29/8/2008	959	900	59	100	100
2	Chợ Quán Lát, xã Đức Chánh	Đức Chánh	6.455m ²	11/1/2008	4/26/2009	80/QĐ-UBND, ngày 09/9/2008	950	722	228	100	100
3	Trường Tiểu học Đức Thắng (06 phòng, 02 tầng)	Đức Thắng	406,2m ²	10/2/2008	1/20/2009	1135/QĐ-UBND, ngày 20/8/2008	1.178	999	179	135	135
III	TP. Quảng Ngãi						1.036	739	297	210	210
1	Đường GTNT tuyến: Nhà bà Xanh đến nhà ông Xô	Xã Tịnh Kỳ	326,9m	8/2011	10/2011	1349/QĐ-UBND ngày 21/6/2011	239	239		110	110
2	Trường mầm non Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Kỳ	Dãy 03 phòng 01 tầng	8/2011	12/2011	1473/QĐ-UBND ngày 30/6/2011	797	500	297	100	100
IV	Huyện Bình Sơn						840	-	840	152	152
1	Cầu Ông Cựu thôn An Hải, xã Bình Châu	Thôn An Hải, Bình Châu	Hệ thống van đóng mở để ngăn mặn	07/01/2005	28/3/2005	2837/QĐ-UBND ngày 18/11/2004	138		138	76	76
2	Nhà văn hóa thôn Tuyết Diêm 3 xã Bình Thuận	Thôn Tuyết diêm 3 xã Bình Thuận	Sửa chữa tường, vách và lợp mái	2006	2006	139/QĐ-UBND ngày 08/9/2006	250		250	76	76

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đã đầu tư	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư			Kinh phí duy tu bảo dưỡng năm 2017		
				Ngày khởi công	Ngày Hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn sự nghiệp CT 30a	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương
V	Huyện Lý Sơn						226	-	226	200	200
1	Đường GTNT xã An Vĩnh tuyến Trần Đình Hồng - Nguyễn Sừ	Xã An Vĩnh	Tổng chiều dài 230.4m, nền và mặt đường rộng 2m	10/2006	11/2006	480/QĐ-UBND ngày 23/10/2006	97	-	97	100	100
2	Đường GTNT xã An Hải tuyến Dương Mười - Đình Tam Tòa	Xã An Hải	Tổng chiều dài 142m, nền mặt đường rộng 3m	8/2009	10/2009	658/QĐ-UBND ngày 12/8/2009	129	-	129	100	100

* Bảng chữ: Một tỷ một trăm chín mươi bảy triệu đồng chẵn

* Ghi chú: - UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tính chính xác của danh mục công trình theo các Quyết định đầu tư;

- Nguồn kinh phí phân khai cho danh mục công trình nêu trên được sử dụng để duy tu, bảo dưỡng, không được sử dụng để đầu tư mới công trình



Phụ lục 03

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP DỰ ÁN 1

Tiểu dự án 3: Phát triển sản xuất đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền

(Kèm theo công văn số 26/UBND ngày 08 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện, cơ quan, đơn vị	Phân bổ năm 2017	Trong đó					
			Kinh phí Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng, PTSX huyện nghèo	Trong đó		PTSX bãi ngang	Nhân rộng mô hình giảm nghèo huyện nghèo	Nhân rộng mô hình giảm nghèo bãi ngang
				Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	PTSX huyện nghèo			
(1)	(2)	(3)=(4)+(7)+(8)+(9)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Huyện Đức Phổ	1.200				1.200		
2	Huyện Mộ Đức	1.500				1.500		
3	Huyện TP.Quảng Ngãi	300				300		
4	Huyện Bình Sơn	1.800				1.800		
5	Huyện Lý Sơn	900				900		
6	Huyện Ba Tư	7.592	7.592		7.592			
7	Huyện Sơn Hà	3.883	3.883	81	3.802			
8	Huyện Sơn Tây	6.293	6.293		6.293			
9	Huyện Minh Long	5.924	5.924		5.924			
10	Huyện Trà Bồng	6.890	6.890	1.422	5.468			
11	Huyện Tây Trà	8.610	8.610		8.610			
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	22.804	20.304	15.453	4.851		1.500	1.000
Tổng cộng:		67.696	59.496	16.956	42.540	5.700	1.500	1.000

* Bằng chữ: Sáu mươi bảy tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu đồng chẵn

* Ghi chú:

- Các huyện, thành phố, các cơ quan đơn vị thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
- Nội dung cột số (4), (5), (6) Chi tiết tại phụ lục số 3a
- Nội dung cột số (7) Chi tiết tại phụ lục số 3b
- Kinh phí mua Vắcxin cho 6 huyện miền núi phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 4.851 triệu đồng (cột (6)), thực hiện sau khi có Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc gia cầm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2017. Trong đó, xác định rõ nhiệm vụ chi sử dụng

Phụ lục 3a

**KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAO KHOẢN CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG VÀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN MIỀN NÚI NĂM 2017**

((Kèm theo công văn số 2153/UBKT ngày 08 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh))

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí giao khoán chăm sóc, bảo vệ rừng				Kinh phí PTSX huyện nghèo			Tổng cộng
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích UBND xã quản lý (ha)	Diện tích BQL RPH quản lý (ha)	Phân bổ cho huyện	Phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phân bổ cho huyện	Phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Kinh phí mua Vắc xin)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)*0,4	(7)=(5)*0,4	(8)	(9)	(10)=(6)+(7)+(8)+(9)
I	Huyện Ba Tư	5.970,50		5.970,50	-	2.389	7.592	1.522	11.503
1	BQL RPH Khu Đông	4.729,00		4.729,00		1.892			1.892
2	BQL RPH Khu Tây	1.241,50		1.241,50		497			497
II	Huyện Sơn Hà	14.347,07	200,92	14.146,15	81	5.659	3.802	1.762	11.304
1	BQL RPHĐN Thạch Nham	14.146,15		14.146,15		5.659			5.659
2	UBND các Xã	200,92	200,92		81				81
III	Huyện Sơn Tây	6.298,92		6.298,92	-	2.520	6.293	508	9.321
1	BQL RPH Sơn Tây	1.279,97		1.279,97		512			512
2	BQL RPHĐN Thạch Nham	5.018,95		5.018,95		2.008			2.008
IV	Huyện Minh Long	5.226,85		5.226,85	-	2.091	5.924	314	8.329
1	BQL RPH Minh Long	5.226,85		5.226,85		2.091			2.091
V	Huyện Trà Bồng	7.796,96	3.555,66	4.241,30	1.422	1.697	5.468	536	9.123
1	BQL RPH Trà Bồng	4.241,30		4.241,30		1.697			1.697
2	UBND các Xã		3.555,66		1.422				1.422
VI	Huyện Tây Trà	2.743,07		2.743,07	-	1.097	8.610	209	9.916
1	BQL RPH Tây Trà	2.743,07		2.743,07		1.097			1.097
	TỔNG CỘNG	42.383,37	3.756,58	38.626,79	1.503	15.453	37.689	4.851	59.496

* Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng chẵn

* Ghi chú:

- Định mức tính kinh phí hỗ trợ giao khoán, chăm sóc, bảo vệ rừng là 400.000 đồng/ha đối với đối tượng trực tiếp thực hiện nhận giao khoán, chăm sóc, bảo vệ rừng theo quy định tại Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015.

- Kinh phí hỗ trợ giao khoán, chăm sóc, bảo vệ rừng của 6 huyện miền núi đối với diện tích rừng do các Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao dự toán cho các Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý thực hiện theo quy định. Đối với diện tích rừng do UBND xã trực tiếp quản lý phân bổ cho UBND huyện tổ chức thực hiện.
- Kinh phí hỗ trợ PTSX trực tiếp cho 6 huyện nghèo cột (8) = Tổng kinh phí (hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và PTSX huyện nghèo) tính theo định mức của Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 tại biểu thuyết minh trừ (-) Kinh phí hỗ trợ giao khoán, chăm sóc, bảo vệ rừng (cột (6) và (7)) trừ (-) Kinh phí mua Vắc xin phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện (cột (9))
- Kinh phí mua Vắc xin cho 6 huyện miền núi thực hiện sau khi có Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc gia cầm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2017. Trong đó, xác định rõ nhiệm vụ chi sử dụng nguồn kinh phí 30a.

Phụ lục 3b

**KINH PHÍ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÁC XÃ BÃI NGANG VEN BIỂN
NĂM 2017**

(Kèm theo công văn UBND tỉnh số 2639/UBND-CT ngày 08 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT		Định mức	Ghi chú
1	Huyện Đức Phổ	1.200	
	Xã Phổ Châu	300	
	Xã Phổ Khánh	300	
	Xã Phổ An	300	
	Xã Phổ Quang	300	
2	Huyện Mộ Đức	1.500	
	Xã Đức Lợi	300	
	Xã Đức Chánh	300	
	Xã Đức Phong	300	
	Xã Đức Minh	300	
	Xã Đức Thắng	300	
3	Thành phố Quảng Ngãi	300	
	Xã Tịnh Kỳ	300	
4	Huyện Lý Sơn	900	
	Xã An Hải	300	
	Xã An Vĩnh	300	
	Xã An Bình	300	
5	Huyện Bình Sơn	1.800	
	Xã Bình Chánh	300	
	Xã Bình Thạnh	300	
	Xã Bình Thuận	300	
	Xã Bình Châu	300	
	Xã Bình Đông	300	
	Xã Bình Hải	300	
	Tổng cộng	5.700	

* **Bảng chữ: Năm tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn**

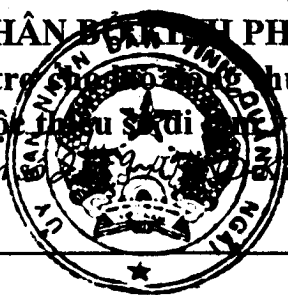
* Ghi chú: thực hiện Dự án 1-Tiểu dự án 3 - hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho 19 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 04

PHÂN BỐ KHÍ SỰ NGHIỆP DỰ ÁN 1

Tiểu dự án 4: Hỗ trợ chi trả bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại các tỉnh có thời hạn ở nước ngoài

((Kèm theo công văn số 222/UBND ngày 08 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh))



ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện, cơ quan, đơn vị	Xã được đầu tư theo QĐ 1722	Phân bổ năm 2017
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Huyện Đức Phổ	4	138
2	Huyện Mộ Đức	5	138
3	Huyện TP.Quảng Ngãi	1	130
4	Huyện Bình Sơn	6	145
5	Huyện Lý Sơn	3	130
6	Huyện Ba Tơ	19	152
7	Huyện Sơn Hà	13	152
8	Huyện Sơn Tây	9	152
9	Huyện Minh Long	5	138
10	Huyện Trà Bồng	9	145
11	Huyện Tây Trà	9	165
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		45
Tổng cộng:			1.630

* Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm ba mươi triệu đồng chẵn

* Ghi chú:

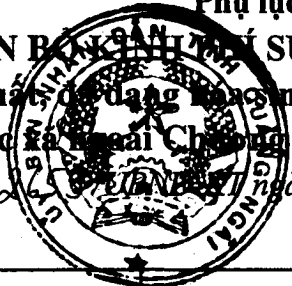
- Các huyện, các cơ quan đơn vị thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

Phụ lục 05

PHÂN BỐ KINH TƯ SỰ NGHIỆP DỰ ÁN 3

Hỗ trợ phát triển sản xuất, ổn định kinh tế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

(Kèm theo công văn số 229/UBND ngày 08 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện, cơ quan, đơn vị	Phân bổ năm 2017	Trong đó		Ghi chú
			Phát triển sản xuất	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
1	Huyện Bình Sơn	260	260		Tỉ lệ hộ nghèo cao, xã đăng ký về đích NTM từ 2017-2019
	Xã Bình Nguyên	260	260		
2	Huyện Sơn Tịnh	260	260		
	Xã Tịnh Hà	260	260		
3	Huyện Mộ Đức	264	264		
	Xã Đức Phú	264	264		
4	Sở NNPTNT	1.000		1.000	
	Tổng cộng	1.784	784	1.000	

* Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm tám mươi bốn triệu đồng

* Ghi chú:

Xã Bình Nguyên: Hộ nghèo 266 hộ, tỉ lệ hộ nghèo 9,11%; đăng ký về đích NTM 2017

Xã Tịnh Hà: Hộ nghèo 168 hộ, tỉ lệ hộ nghèo 4,36%; đăng ký về đích NTM 2019

Xã Đức Phú: Hộ nghèo 173 hộ, tỉ lệ hộ nghèo 8,72%; đăng ký về đích NTM 2018

Phụ lục 06

PHÂN BỐ TÀI CHÍNH SỰ NGHIỆP DỰ ÁN 4

Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

(Kèm theo công văn số 21/UBND ngày 08 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện, cơ quan, đơn vị	Phân bổ năm 2017	Truyền thông về giảm nghèo	Giảm nghèo về thông tin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	310	310	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	531		531
Tổng cộng:		841	310	531

* Bằng chữ: Tám trăm bốn mươi một triệu đồng



Phụ lục 07

PHƯƠNG CHI SỰ NGHIỆP DỰ ÁN 5

Nâng cao năng lực quản lý, đánh giá thực hiện chương trình

(Kèm theo công văn số 222/UBND ngày 08 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên huyện, cơ quan, đơn vị	Xã được đầu tư theo QĐ 1722	Phân bổ năm 2017
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Huyện Đức Phổ	4	21
2	Huyện Mộ Đức	5	21
3	Huyện Tư Nghĩa	1	20
4	TP.Quảng Ngãi	1	19
5	Huyện Nghĩa Hành	2	20
6	Huyện Sơn Tịnh	1	20
7	Huyện Bình Sơn	6	21
8	Huyện Lý Sơn	3	19
9	Huyện Ba Tơ	19	23
10	Huyện Sơn Hà	13	23
11	Huyện Sơn Tây	9	23
12	Huyện Minh Long	5	21
13	Huyện Trà Bồng	9	22
14	Huyện Tây Trà	9	25
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		447
Tổng cộng:			745

* *Bằng chữ:* Bảy trăm bốn mươi lăm triệu đồng

* *Ghi chú:*

Các xã bãi ngang tại Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ gồm xã: Phổ Châu, Phổ Khánh, Phổ An, Phổ Quang (huyện Đức Phổ),

- (3) Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Thuận, Bình Châu, Bình Đông, Bình Hải (huyện Bình Sơn); An Vĩnh, An Bình, An Hải (huyện Lý Sơn); Đức Lợi, Đức Chánh, Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng (huyện Mộ Đức); Tịnh Kỳ (TP.Quảng Ngãi)

Bảng thuyết minh
**CƠ SỞ PHÂN PHỐI GIAO KHOẢN, CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG VÀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
 6 HUYỆN MIỀN NÚI NĂM 2017**



(công văn số: 2659 /UBND-KT ngày 08 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh))

STT	Tiêu chí	Ba Tơ	Minh Long	Sơn Hà	Sơn Tây	Trà Bồng	Tây Trà	Tổng tiêu chí
1	Dân số	15.914	4.971	21.084	5.277	8.755	4.550	60.551
2	Dân tộc thiểu số	13.264	3.768	17.684	4.760	3.940	4.403	47.819
3	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	37,96	40,98	34,39	55,07	43,73	75,08	287,21
4	Quy mô hộ nghèo	6.041	2.037	7.251	2.906	3.741	3.416	25.392
5	Diện tích đất tự nhiên	113.756	21.723	75.211	38.149	42.150	33.846	324.835
6	Đơn vị hành chính	20	5	13	9	9	9	65
7	Huyện có xã biên giới	0	0	0	0	0	0	-

STT	Tiêu chí	Ba Tơ	Minh Long	Sơn Hà	Sơn Tây	Trà Bồng	Tây Trà	Tổng tiêu chí
1	Dân số	0,22	0,15	0,24	0,17	0,17	0,15	1,10
2	Dân tộc thiểu số	0,20	0,15	0,22	0,15	0,15	0,15	1,02
3	Tỷ lệ hộ nghèo	0,18	0,20	0,18	0,22	0,20	0,26	1,24
4	Quy mô hộ nghèo	0,24	0,18	0,24	0,20	0,20	0,20	1,26
5	Diện tích đất tự nhiên	0,16	0,08	0,14	0,10	0,10	0,10	0,68
6	Đơn vị hành chính	0,16	0,08	0,12	0,10	0,10	0,14	0,70
7	Huyện có xã biên giới	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,60
Tổng cộng		1,2	0,8	1,1	0,9	0,9	1,0	6,0
Kinh phí PTSX (triệu đồng)		11.503	8.329	11.304	9.321	9.123	9.916	59.496
Kinh phí DTBD-6 HUYỆN NGHÈO (triệu đồng)		2.299	1.665	2.259	1.863	1.823	1.982	11.890